

Số: 607 /QĐ-ĐHSPKTNĐ

Nam Định, ngày 15 tháng 10 năm 2020

QUYẾT ĐỊNH
Về việc cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện
Học kỳ II năm học 2019 - 2020

HIỆU TRƯỞNG TRƯỜNG ĐẠI HỌC SƯ PHẠM KỸ THUẬT NAM ĐỊNH

Căn cứ Quyết định số 06/2007/QĐ-BLĐTBXH ngày 22/3/2007 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc ban hành Quy chế phân cấp quản lý viên chức trong các đơn vị sự nghiệp thuộc Bộ;

Căn cứ Quyết định số 505/QĐ-LĐTBXH ngày 09/4/2019 của Bộ trưởng Bộ Lao động - Thương binh và Xã hội về việc quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ Quyết định số 1234/QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 26/12/2014 của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định về việc ban hành Quy định thực hiện chế độ chính sách đối với sinh viên Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định;

Căn cứ biên bản họp ngày 09/10/2020 của Hội đồng xét duyệt học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện đối với sinh viên;

Theo đề nghị của Trưởng phòng Công tác SV.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Cấp học bổng khuyến khích học tập và rèn luyện học kỳ II năm học 2019 - 2020 cho 99 SV Đại học, 03 SV Cao đẳng (Có 02 danh sách kèm theo).

Điều 2. Trưởng phòng Kế toán - Tài chính, Trưởng phòng Công tác SV, Trưởng khoa CNTT, Trưởng khoa Đ - ĐT, Trưởng khoa Cơ khí, Trưởng khoa Kinh tế, Cán bộ quản lý lớp và sinh viên có tên trong danh sách kèm theo tại Điều 1 chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /.../

Nơi nhận:

- Như Điều 2 (KT-TC: 4 bản);
- Website Nhà trường;
- Lưu: VT, CTSV.

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thanh

**DANH SÁCH SINH VIÊN ĐẠI HỌC ĐS - K11, 12, 13; 14; ĐK - 11, 12, 13; 14 LTĐH - K12, 13
ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020***(Kèm theo Quyết định số: 607 /QĐ-ĐHSPKTNĐ ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)*

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	16S1100010	Trần Hoàng Thương	ĐS - CNTT 11	16	3,88	88	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	ĐHSPKT K11/Khoa CNTT
2	16S1080018	Phạm Văn Trà	ĐS - Ôtô 11	16	4,00	96	Xuất sắc	1,2	310,000	5,952,000	ĐHSPKT K11/Khoa CK
3	16S1010010	Nguyễn Trọng Thường	ĐS - ĐĐT 11	17	3,59	88	Tốt	1,1	310,000	5,797,000	ĐHSPKT K11/Khoa Đ-ĐT
4	16S1040005	Nguyễn Mạnh Cường	ĐS - ĐKTĐ 11	18	3,56	86	Tốt	1,1	310,000	6,138,000	//
5	17S1100010	Phùng Đình Minh	ĐS - CNTT 12	23	3,52	84	Tốt	1,1	310,000	7,843,000	ĐHSPKT K12/Khoa CNTT
6	17S1080014	Nguyễn Hồng Sơn	ĐS - Ôtô 12	24	3,63	98	Xuất sắc	1,2	310,000	8,928,000	ĐHSPKT K12/Khoa CK
7	17S1050003	Lê Ngọc Đức	ĐS - CTM 12	24	3,46	97	Xuất sắc	1,1	310,000	8,184,000	//
8	17S1010005	Đặng Văn Đông	ĐS - ĐĐT 12	24	3,54	96	Xuất sắc	1,1	310,000	8,184,000	ĐHSPKT K12/Khoa Đ-ĐT
9	17S1010011	Đỗ Nhật Tân	ĐS - ĐĐT 12	24	3,42	86	Tốt	1,1	310,000	8,184,000	//
10	18S1100002	Dương Thị Kim Duyên	ĐS - CNTT 13	17	3,35	96	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	ĐHSPKT K13/Khoa CNTT
11	18S1080007	Nguyễn Anh Tú	ĐS - Ôtô 13	17	3,76	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	ĐHSPKT K13/Khoa CK
12	18S1010001	Vũ Văn Đạt	ĐS - ĐKTĐ 13	17	3,65	96	Xuất sắc	1,2	320,000	6,528,000	ĐHSPKT K13/Khoa Đ-ĐT
13	19S1100006	Lê Thị Thùy Linh	ĐS - CNTT 14	16	4,00	90	Xuất sắc	1,2	370,000	7,104,000	ĐHSPKT K14/Khoa CNTT

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
14	19S1080006	Nguyễn Viết Nam	ĐS - Ôtô 14	14	3,19	81	Tốt	1	370,000	5,180,000	ĐHSPKT K14/Khoa CK
15	19S1040002	Vũ Văn Hải	ĐS - ĐKTD 14	16	3,38	86	Tốt	1,1	370,000	6,512,000	ĐHSPKT K14/Khoa Đ-ĐT
16	16D1100002	Lê Văn Cảnh	ĐK - CNTT 11	14	3,29	86	Tốt	1,1	310,000	4,774,000	ĐHCN K11/Khoa CNTT
17	16D1100004	Lê Thị Dung	ĐK - CNTT 11	14	3,14	94	Xuất sắc	1	310,000	4,340,000	//
18	16D1080022	Vũ Mạnh Hưng	ĐK - Ôtô 11	16	3,88	98	Xuất sắc	1,2	310,000	5,952,000	ĐHCN K11/Khoa CK
19	14D1080036	Trần Bảo Vương	ĐK - Ôtô 11	16	3,75	86	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
20	16D1080004	Bùi Tuấn Cảnh	ĐK - Ôtô 11	16	3,63	86	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
21	16D1060002	Nguyễn Lập Chính	ĐK - CK 11	16	3,55	84	Tốt	1,1	310,000	5,456,000	//
22	16D1040045	Lê Văn Quế	ĐK - ĐKTD 11	15	3,73	92	Xuất sắc	1,2	310,000	5,580,000	ĐHCN K11/Khoa Đ-ĐT
23	16D1040043	Phạm Khánh Nguyên	ĐK - ĐKTD 11	15	3,67	96	Xuất sắc	1,2	310,000	5,580,000	//
24	16D1010046	Trương Hữu Anh	ĐK - ĐĐT 11B	14	3,57	92	Xuất sắc	1,1	310,000	4,774,000	//
25	16D1010003	Vũ Tuấn Anh	ĐK - ĐĐT 11A	14	3,43	96	Xuất sắc	1,1	310,000	4,774,000	//
26	16D1040030	Nguyễn Duy Lịch	ĐK - ĐKTD 11	15	3,33	96	Xuất sắc	1,1	310,000	5,115,000	//
27	16D1040025	Nguyễn Phi Hùng	ĐK - ĐKTD 11	15	3,20	96	Xuất sắc	1,1	310,000	5,115,000	//
28	16D1040055	Nguyễn Văn Thủy	ĐK - ĐKTD 11	15	3,13	90	Xuất sắc	1	310,000	4,650,000	//
29	16D1040048	Nguyễn Trường Sơn	ĐK - ĐKTD 11	15	3,13	86	Tốt	1	310,000	4,650,000	//
30	17D1100015	Trần Thị Diệu Linh	ĐK - CNTT 12A	17	3,41	96	Xuất sắc	1,1	310,000	5,797,000	ĐHCN K12/Khoa CNTT
31	17D1020003	Phạm Huy Hoàng	ĐK - CNTT 12B	17	3,41	90	Xuất sắc	1,1	310,000	5,797,000	//
32	17D1060001	Đỗ Thành Đô	ĐK - CK 12	17	3,47	82	Tốt	1,1	310,000	5,797,000	ĐHCN K12/Khoa CK

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
33	17D1060006	Nguyễn Văn	Tuân	ĐK - CK 12	17	3,35	94	Xuất sắc	1,1	310,000	5,797,000	//
34	17D1080052	Lê Xuân	Hiền	ĐK - Ôtô 12B	18	3,28	84	Tốt	1,1	310,000	6,138,000	//
35	17D1080053	Quyền Đình	Hiền	ĐK - Ôtô 12B	18	3,22	84	Tốt	1,1	310,000	6,138,000	//
36	17D1050015	Lê Đăng	Khoa	ĐK - CTM 12	20	3,20	83	Tốt	1,1	310,000	6,820,000	//
37	17D1040021	Phạm Hà	Mi	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	3,38	98	Xuất sắc	1,1	310,000	5,456,000	ĐHCN K12/Khoa Đ-ĐT
38	17D1140003	Nguyễn Đình	Đoàn	ĐK - HTĐ 12	21	3,24	94	Xuất sắc	1,1	310,000	7,161,000	//
39	17D1040023	Nguyễn Công	Minh	ĐK - ĐKTĐ 12A	20	3,20	94	Xuất sắc	1,1	310,000	6,820,000	//
40	17D1040061	Vũ Quang	Huy	ĐK - ĐKTĐ 12B	16	3,13	98	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//
41	17D1020004	Nguyễn Bá	Hưng	ĐK - KTĐ 12	17	3,12	84	Tốt	1	310,000	5,270,000	//
42	17D1010059	Trần Minh	Quang	ĐK - ĐĐT 12B	18	3,11	86	Tốt	1	310,000	5,580,000	//
43	17D1040043	Nguyễn Đình	Bìn	ĐK - ĐKTĐ 12B	16	3,00	98	Xuất sắc	1	310,000	4,960,000	//
44	17D1040038	Nguyễn Văn	Tuấn	ĐK - ĐKTĐ 12A	16	3,00	84	Tốt	1	310,000	4,960,000	//
45	18D1100012	Đồng Minh	Đức	ĐK - CNTT 13A	17	3,65	96	Xuất sắc	1,2	320,000	6,528,000	ĐHCN K13/Khoa CNTT
46	18D1100024	Nguyễn Thị	Liều	ĐK - CNTT 13A	17	3,41	96	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	//
47	18D1100054	Đỗ Thế	Son	ĐK - CNTT 13B	17	3,35	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	//
48	18D1060005	Trần Đăng	Minh	ĐK - CK 13	17	3,41	84	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	ĐHCN K13/Khoa CK
49	18D1080050	Trần Ngọc	Lâm	ĐK - Ôtô 13B	19	3,37	89	Tốt	1,1	320,000	6,688,000	//
50	18D1050021	Đào Đình	Thắng	ĐK - CTM 13	17	3,29	94	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	//
51	18D1080053	Khổng Quang	Mạnh	ĐK - Ôtô 13B	17	3,29	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
52	18D1050007	Phạm Hoàng Hải	ĐK - CTM 13	20	3,25	86	Tốt	1,1	320,000	7,040,000	//
53	18D1010032	Bùi Thị Thu Thúy	ĐK - ĐĐT 13B	17	4,00	98	Xuất sắc	1,2	320,000	6,528,000	ĐHCN K13/Khoa Đ-ĐT
54	18D1040054	Trần Vũ Thúc	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	4,00	94	Xuất sắc	1,2	320,000	6,528,000	//
55	18D1040052	Trần Đức Thịnh	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	3,35	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	//
56	18D1040053	Vũ Văn Thuận	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	3,35	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	//
57	18D1040031	Phạm Thị Phương	ĐK - ĐKTĐ 13B	17	3,29	96	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	//
58	18D1040007	Đặng Thành Đạt	ĐK - ĐKTĐ 13A	17	3,29	90	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	//
59	19D1100020	Đỗ Thị Thùy	ĐK - CNTT 14	16	3,06	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	ĐHCN K14/Khoa CNTT
60	19D1150001	Vũ Xuân Bách	ĐK - CĐT 14	17	3,53	94	Xuất sắc	1,1	370,000	6,919,000	ĐHCN K14/Khoa CK
61	19D1080012	Phạm Đức Hiệp	ĐK - Ôtô 14A	16	3,31	86	Tốt	1,1	370,000	6,512,000	//
62	19D1080040	Phạm Đức Văn	ĐK - Ôtô 14A	16	3,19	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
63	19D1080043	Trần Bá Chủ	ĐK - Ôtô 14B	16	3,06	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
64	19D1080026	Lê Công Minh	ĐK - Ôtô 14A	16	3,00	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
65	19D1080063	Đặng Minh Quang	ĐK - Ôtô 14B	16	3,00	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
66	19D1080039	Hoàng Anh Văn	ĐK - Ôtô 14A	16	2,88	92	Xuất sắc	1	370,000	5,920,000	//
67	19D1040010	Trần Đức Hải	ĐK - ĐKTĐ 14	16	3,13	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	ĐHCN K14/Khoa Đ-ĐT
68	19D1040029	Nguyễn Minh Thuận	ĐK - ĐKTĐ 14	16	3,13	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
69	19D1040034	Trần Quang Tùng	ĐK - ĐKTĐ 14	16	2,94	88	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
70	19D1040027	Bùi Tuấn Thành	ĐK - ĐKTĐ 14	16	2,94	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
71	19D1010033	Trịnh Quốc Việt	ĐK - ĐĐT 14	16	2,81	86	Tốt	1	370,000	5,920,000	//
72	16D1110007	Bùi Hùng Cường	ĐK - KT 11	10	4,00	96	Xuất sắc	1,2	275,000	3,300,000	ĐHCN K11/Khoa KT
73	16D1110043	Phạm Thị Huyền Trang	ĐK - KT 11	10	4,00	96	Xuất sắc	1,2	275,000	3,300,000	//
74	16D1110041	Lê Thị Thu Trang	ĐK - KT 11	10	3,60	98	Xuất sắc	1,2	275,000	3,300,000	//
75	17D1110013	Võ Ngọc Ánh Linh	ĐK - KT 12	20	3,45	96	Xuất sắc	1,1	275,000	6,050,000	ĐHCN K12/Khoa KT
76	17D1110026	Nguyễn Thị Yến Vi	ĐK - KT 12	20	3,30	94	Xuất sắc	1,1	275,000	6,325,000	//
77	18D1110009	Trương Thị Thanh Hằng	ĐK - KT 13	17	3,82	96	Xuất sắc	1,2	275,000	5,610,000	ĐHCN K13/Khoa KT
78	18D1110023	Vũ Thị Phương Thảo	ĐK - KT 13	17	3,18	96	Xuất sắc	1	275,000	4,675,000	//
79	19D1120004	Trần Thanh Huế	ĐK - QTKD 14	15	2,60	84	Tốt	1	320,000	4,800,000	ĐHCN K14/Khoa KT
80	18L1100067	Phạm Thị Hoài	LTĐH - CNTT 12C	18	3,83	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	ĐHLT K12/Khoa CNTT
81	18L1100057	Trần Hữu Toàn	LTĐH - CNTT 12B	18	3,67	94	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	//
82	18L1100074	Đinh Thị Thêu	LTĐH - CNTT 12C	18	3,67	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,912,000	//
83	18L1100009	Trần Thị Hà	LTĐH - CNTT 12A	12	4,00	84	Tốt	1,1	320,000	4,224,000	//
84	18L1080009	Trần Văn Quyết	LTĐH - Ôtô 12B	17	3,47	86	Tốt	1,1	320,000	5,984,000	ĐHLT K12/Khoa CK
85	18L1020012	Nguyễn Thị Thanh	LTĐH - KTĐ 12B	16	3,63	92	Xuất sắc	1,2	320,000	6,144,000	ĐHLT K12/Khoa Đ-ĐT
86	18L1020010	Trần Thị Hồng Nhung	LTĐH - KTĐ 12B	16	3,63	86	Tốt	1,1	320,000	5,632,000	//
87	19L1100005	Phạm Văn Hà	LTĐH - CNTT 13A	16	3,81	94	Xuất sắc	1,2	370,000	7,104,000	ĐHLT K13/Khoa CNTT
88	19L1100014	Vũ Thị Thanh Hà	LTĐH - CNTT 13B	25	3,74	94	Xuất sắc	1,2	370,000	11,100,000	//
89	19L1080011	Vũ Trung Thành	LTĐH - Ôtô 13B	16	3,58	84	Tốt	1,1	370,000	6,512,000	ĐHLT K13/Khoa CK

STT	Mã sinh viên	Họ và tên		Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
90	19L1140014	Đặng Đức	Chung	LTĐH - HTĐ 13B	17	3,29	82	Tốt	1,1	370,000	6,919,000	ĐHLT K13/Khoa Đ-ĐT
91	19L1020004	Đinh Thị Kim	Dung	LTĐH - KTĐ 13B	15	3,27	92	Xuất sắc	1,1	370,000	6,105,000	//
92	19L1020009	Hoàng Thị	Hương	LTĐH - KTĐ 13B	15	3,27	92	Xuất sắc	1,1	370,000	6,105,000	//
93	18L1110006	Nguyễn Thị	Hải	LTĐH - KT 12A	14	4,00	94	Xuất sắc	1,2	275,000	4,620,000	ĐHLT K12/Khoa KT
94	18L1110072	Bùi Thị	Hằng	LTĐH - KT 12C	19	3,84	92	Xuất sắc	1,2	275,000	6,270,000	//
95	18L1110058	Đỗ Như	Quỳnh	LTĐH - KT 12B	14	3,75	96	Xuất sắc	1,2	275,000	4,620,000	//
96	19L1110100	Trần Thị Xuân	Hương	LTĐH - KT 13C	17	3,73	91	Xuất sắc	1,2	320,000	6,528,000	ĐHLT K13/Khoa KT
97	19L1110003	Nguyễn Thị Thu	An	LTĐH - KT 13A	17	3,60	93	Xuất sắc	1,2	320,000	6,528,000	//
98	19L1110037	Bùi Thị Thủy	Tiên	LTĐH - KT 13A	17	3,52	91	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	//
99	19L1110011	Vũ Thị	Hiền	LTĐH - KT 13A	17	3,48	93	Xuất sắc	1,1	320,000	5,984,000	//
Tổng cộng:											591,259,000	

Ấn định danh sách 99 sinh viên. 

KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG



TS. Trần Xuân Thanh

**DANH SÁCH SINH VIÊN CAO ĐẲNG KHÓA 21, 22 ĐƯỢC CẤP HỌC BỔNG
KHUYẾN KHÍCH HỌC TẬP VÀ RÈN LUYỆN HỌC KỲ II NĂM HỌC 2019 - 2020**

(Kèm theo Quyết định số: 607/QĐ-ĐHSPKTND ngày 15 tháng 10 năm 2020
của Hiệu trưởng Trường Đại học Sư phạm Kỹ thuật Nam Định)

STT	Mã sinh viên	Họ và tên	Lớp sinh viên	Số tín chỉ học tập	Kết quả học tập (Thang điểm 4)	Điểm rèn luyện	Kết quả rèn luyện	Mức học bổng (Hệ số)	Số tiền cấp học bổng/1 tín chỉ (đồng)	Thành tiền (đồng/học kỳ)	Ghi chú
1	18Q0110001	Vũ Tiến Bản	CĐ - Ôtô 21	21	3,81	86	Tốt	1,1	220000	3,740,000	CĐKT K21/Khoa CK
1	18Q0050006	Lê Đình Hiếu	CĐ - KTL 21	22	4,00	98	Xuất sắc	1,2	220000	5,808,000	CĐKT K21/Khoa Đ-ĐT
1	19Q0050005	Hoàng Bá Tú	CĐ - KTL 22	21	3,00	86	Tốt	1	220000	4,620,000	CĐKT K22/Khoa Đ-ĐT
Tổng cộng:										14,168,000	

Ấn định danh sách 03 sinh viên. 

**KT. HIỆU TRƯỞNG
PHÓ HIỆU TRƯỞNG**



TS. Trần Xuân Thanh